

TRẠNG TỪ

1. **Chức năng:** Bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc trạng từ (phó từ) khác.

2. **Câu tạo: Adv= Adj+ly**

Careful → carefully

Quiet → quietly

- Tuy nhiên cũng cần lưu ý một số tính từ cũng có tận cùng là đuôi ly: *lovely, friendly, likely, timely, ...* Và **chú ý** không thể thành lập được trạng từ với tính từ này nên để thay thế cho trạng từ và tính từ này ta dùng *prep+ N* vd: *in+a/an + adj+way/manner:*

He behaved me in a friendly way.

- Một số trạng từ khác (phó từ khác) có cấu tạo đặc biệt: *so, very, almost, soon, often, fast, rather, there, too...* Và một số trạng từ **bất qui tắc:** *good → well; much → much.*

3. **Vị trí:** Trạng từ có thể đứng ở 3 vị trí trong câu: *đầu, giữa, cuối.* (*khi đứng đầu câu thì có dấu “,” sau*)

(ADV ,)	+	S	+	(Aux)	(ADV)	(Vc)	+...	(ADV)
(Đầu)				(Tobe)	(Giữa)			(Cuối)

✓ Khi ở giữa câu: trạng từ đứng trước động từ thường, đứng sau Aux, tobe, **động từ khuyết thiếu.**

✓ Trạng từ đứng sau nội động từ và trước giới từ để bổ nghĩa cho nội động từ:

He drives carefully on the street.

(chú ý trong TH này drive là nội động từ)

✓ Tuyệt đối **KHÔNG** đứng giữa động từ và tân ngữ.

He speaks English perfectly. → Đúng

He speaks perfectly English. → Sai

(Chú ý trong TH này speak là ngoại động từ.)

✓ Khi có nhiều trạng từ nằm cuối câu vị trí của chúng sẽ là:

Cách thức, nơi chốn, phương tiện, tần suất, thời gian

He drove slowly on the street after the party.

He traveled to Viet Nam three times last year.

I go home by bus two times a week.

- Chú ý khi câu có **not** rồi, nếu có **adv** thì ta có thể thêm **adv** vào các vị trí đầu giữa cuối và nghĩa bổ sung tương tự như tiếng Việt, vị trí ở giữa trạng từ sẽ đặt sau not.

Ví dụ:

Actually, I don't know. (Thực sự tôi không biết.)

I actually don't know. (Tôi thực sự không biết.)

I don't actually know. (Tôi không thực sự biết.)

I don't know actually. (Tôi không biết thực sự.)

4. Quy tắc thành lập trạng từ

4.1. Thông thường ta thêm đuôi “ly” vào sau tính từ:

ADJ + LY → ADV

Fluent	Beautiful	Interesting	Quick	Clear	obvious
Fluently					

4.2. Khi tính từ tận cùng là “le” ta bỏ “e” rồi cộng thêm “y”

Gentle	Simple	Terrible	Horrible	Probable
Gently				

4.3. Tính từ tận cùng bằng đuôi “ic” ta thêm “al” rồi cộng thêm “ly”

Economic	Tragic	Dramatic	Fantastic	Romantic
Economically				

4.4. Tính từ tận cùng bằng “y” ta đổi “y” -> i + ly

Easy	Happy	Angry	Busy	funny
Easily				

4.5. Tính từ biến đổi hoàn toàn khi chuyển sang trạng từ (trạng từ bất quy tắc)

Good → well

4.6. Một số tính từ biến đổi sang trạng từ giữ NGUYÊN (trạng từ bất quy tắc)

Hard, fast, late, early, monthly, daily, near, far, high, wrong, low...

Ví dụ:

- ✓ **Hard (adv)**: chăm chỉ, nỗ lực, nặng, khắc nghiệt.
He works hard. (anh ấy làm việc chăm chỉ)
Hard (adj): cứng rắn, nghiêm khắc, khắc nghiệt, khó khăn, chăm chỉ.
It's hard work. (Nó là công việc khó khăn)
Ngoài ra hardly = adv: có nghĩa là: hầu như không
Nam hardly do his homework. (Nam hầu như không làm bài tập về nhà)
- ✓ **Late (adv)**: chậm, muộn, trễ.
I'm sorry, I wake up late. (Tôi xin lỗi, tôi dậy muộn)
Late (adj): chậm, muộn, trễ, cuối
In late summer (cuối mùa hè)
Ngoài ra lately = adv: có nghĩa là gần đây
I have not seen them lately. (Gần đây, tôi không thấy họ)

4.7. Đối với một số TÍNH TÙ có tận cùng bằng “ly” -> ta thành lập TRẠNG TÙ theo cấu trúc: in a/an + adj+ly + way/ manner

Friendly → in a friendly way → Ta KHÔNG sử dụng: friendlily
 Lovely → in a lovely way → Ta KHÔNG sử dụng: lovelily
 Silly → in a silly way → Ta KHÔNG sử dụng: sillily